

BỘ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2019

TP. Hồ Chí Minh, năm 2019

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung về trường Đại học TDTT TP. HCM.

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO TP. HỒ CHÍ MINH
- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực thể dục thể thao trình độ cao, phục vụ phát triển ngành thể dục thể thao cho khu vực miền Nam nói riêng và cho cả nước nói chung, đáp ứng nhu cầu văn hoá, tinh thần, sức khoẻ của nhân dân, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://ush.edu.vn>

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	NCS	Học viên CH	ĐH	
			GD chính quy	GD thường xuyên
Nhóm ngành I	80	252	1708	391
Nhóm ngành VI			24	
Nhóm ngành VII			102	
Tổng	80	218	1834	391

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2017 và 2018:

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm vừa qua:

★ Phương thức tuyển sinh 2017:

Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh tuyển sinh dựa vào **kết quả học bạ THPT lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 tổ hợp môn Toán + Sinh hoặc Toán + Ngữ văn và kết hợp thi tuyển môn năng khiếu** cho tất cả các ngành đào tạo.

Thí sinh chỉ chọn 1 (một) tổ hợp môn để tham gia xét tuyển.

Cách thức tính điểm:

* Điểm trung bình (ĐTB) các môn xét tuyển trong các tổ hợp xét tuyển được xác định như sau:

$$* \text{ĐTB môn Toán} = \frac{\text{ĐTB môn Toán cả năm lớp 11} + \text{ĐTB môn Toán HK1 lớp 12}}{2}$$

$$* \text{ĐTB môn Sinh (hoặc Ngữ văn)} =$$

$$= \frac{\text{ĐTB môn Sinh (hoặc Ngữ văn) cả năm lớp 11} + \text{ĐTB môn Sinh (hoặc Ngữ văn) HK1 lớp 12}}{2}$$

* Điểm trung bình xét tuyển:

- Điểm tổ hợp xét tuyển Toán + Sinh:

$$\text{ĐTB xét tuyển} = \text{ĐTB môn Toán} + \text{ĐTB môn Sinh} + [\text{Điểm năng khiếu} \times 2] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$$

- Điểm tổ hợp xét tuyển Toán + Ngữ văn:

$$\text{ĐTB xét tuyển} = \text{ĐTB môn Toán} + \text{ĐTB môn Ngữ văn} + [\text{Điểm năng khiếu} \times 2] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$$

+ Điểm ưu tiên: là Điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành).

★ Phương thức tuyển sinh 2018:

Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh tuyển sinh dựa vào **kết quả học bạ THPT cả năm lớp 11 hoặc cả năm lớp 12 và kết hợp thi tuyển môn năng khiếu** cho tất cả các ngành đào tạo.

Thí sinh chỉ được chọn 01 trong 04 tổ hợp môn sau đây để tham gia xét tuyển:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp
1	T00	Toán , Sinh học, Năng khiếu TDTT
2	T02	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu TDTT
3	T03	Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu TDTT
4	T04	Toán, Vật lý, Năng khiếu TDTT

❖ Cách thức tính điểm:

* **Đối với các môn văn hóa:** Lấy điểm TB cao nhất của cả năm lớp 11 hoặc cả năm lớp 12.

* **Đối với môn năng khiếu:** Điểm thi nhân hệ số 2.

❖ **Điểm trung bình xét tuyển:**

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Toán, Sinh học, NK TDTT :**

$DTB \text{ xét tuyển} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn Sinh học} + [\text{Điểm năng khiếu} \times 2] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Toán, Ngữ văn, NK TDTT:**

$DTB \text{ xét tuyển} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn Ngữ văn} + [\text{Điểm năng khiếu} \times 2] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Ngữ văn, Sinh học, NK TDTT:**

$DTB \text{ xét tuyển} = \text{Điểm môn Ngữ văn} + \text{Điểm môn Sinh học} + [\text{Điểm năng khiếu} \times 2] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Toán, Vật lý, NK TDTT:**

$DTB \text{ xét tuyển} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn Vật lý} + [\text{Điểm năng khiếu} \times 2] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$

+ Điểm ưu tiên: là Điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành).

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm 2017 và 2018:

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
- Ngành Giáo dục thể chất	350	234	20	290	101	20
- Ngành Huấn luyện thể thao	300	292	20	280	292	20
Nhóm ngành VI						
- Ngành Y sinh học TDTT	50	3	20	50	7	20
Nhóm ngành VII						
- Ngành Quản lý TDTT	100	43	20	80	32	20
Tổng	800	572	20	700	432	20

2. Thông tin tuyển sinh năm 2019.

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Tính đến thời điểm xét tuyển, thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp sau đây được gọi chung là tốt nghiệp trung học;

Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

2.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

2.3.1. Phương thức 1: xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT cả năm lớp 11 hoặc cả năm lớp 12 và kết hợp thi tuyển môn năng khiếu cho tất cả các ngành đào tạo.

2.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 và thi tuyển môn năng khiếu cho tất cả các ngành đào tạo;

Thí sinh chỉ được chọn 01 trong 04 tổ hợp môn sau đây để tham gia xét tuyển:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp
1	T00	Toán , Sinh học, Năng khiếu TDTT
2	T02	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu TDTT
3	T03	Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu TDTT
4	T04	Toán, Vật lý, Năng khiếu TDTT

❖ Cách thức tính điểm:

*** Đối với các môn văn hóa:**

- Phương thức 1: Lấy điểm TB cao nhất của cả năm lớp 11 hoặc cả năm lớp 12.

- Phương thức 2: Lấy điểm thi THPT quốc gia năm 2019.

*** Đối với môn năng khiếu:** Điểm thi nhân hệ số 2.

❖ **Điểm trung bình xét tuyển các tổ hợp:**

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Toán, Sinh học, NK TDTT (T00) :**

$DTB \text{ xét tuyển} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn Sinh học} + [\text{Điểm năng khiếu} \times 2] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Toán, Ngữ văn, NK TDTT (T02):**

$DTB \text{ xét tuyển} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn Ngữ văn} + [\text{Điểm năng khiếu} \times 2] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Ngữ văn, Sinh học, NK TDTT (T03):**

$DTB \text{ xét tuyển} = \text{Điểm môn Ngữ văn} + \text{Điểm môn Sinh học} + [\text{Điểm năng khiếu} \times 2] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Toán, Vật lý, NK TDTT (T04):**

$DTB \text{ xét tuyển} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn Vật lý} + [\text{Điểm năng khiếu} \times 2] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$

+ **Điểm ưu tiên:** là Điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2019: 500 Chỉ tiêu.

TT	Nhóm ngành	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	
				Phương thức 1	Phương thức 2
1	Nhóm ngành I	Giáo dục thể chất	7140206	98	42
		Huấn luyện thể thao	7140207	168	72
2	Nhóm ngành VI	Y sinh học TDTT	7729001	28	12
3	Nhóm ngành VII	Quản lý TDTT	7810301	56	24
Tổng cộng				350	150

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

2.5.1. Nhóm ngành 1:

2.5.1.1. Ngành Giáo dục thể chất:

- Phương thức 1:

Đối với thí sinh không phải là vận động viên: Tổng điểm của hai môn văn hóa thuộc tổ hợp môn đăng ký xét tuyển phải đạt từ 13.0 điểm trở lên và đạt kết quả học lực từ loại khá trở lên. Điểm môn thi năng khiếu phải đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

Đối với thí sinh là vận động viên có quyết định công nhận là kiện tướng, dự bị kiện tướng, vận động viên cấp 1; vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế đạt kết quả học lực từ loại trung bình trở lên. Tổng điểm của hai môn văn hóa thuộc tổ hợp môn đăng ký xét tuyển phải đạt từ 10.0 điểm trở lên.

- Phương thức 2: Kết quả điểm các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Điểm môn thi năng khiếu đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

2.5.1.2. Ngành Huấn luyện thể thao:

- Phương thức 1:

Đối với thí sinh không phải là vận động viên: Tổng điểm của hai môn văn hóa thuộc tổ hợp môn đăng ký xét tuyển phải đạt từ 13.0 điểm trở lên và đạt kết quả học lực từ loại khá trở lên. Điểm môn thi năng khiếu phải đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

Đối với thí sinh là vận động viên có quyết định công nhận là kiện tướng, dự bị kiện tướng, vận động viên cấp 1; vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế đạt kết quả học lực từ loại trung bình trở lên. Tổng điểm của hai môn văn hóa thuộc tổ hợp môn đăng ký xét tuyển phải đạt từ 10.0 điểm trở lên.

- Phương thức 2: Kết quả điểm các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Điểm môn thi năng khiếu đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

2.5.2. Nhóm ngành VI (ngành Y sinh học TDTT):

- Phương thức 1: Tổng điểm của hai môn văn hóa thuộc tổ hợp môn đăng ký xét tuyển phải đạt từ 10.0 điểm trở lên. Điểm môn thi năng khiếu phải đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Phương thức 2: Kết quả điểm các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Điểm môn thi năng khiếu đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

2.5.2. Nhóm ngành VII (ngành Quản lý TDTT):

- Phương thức 1: Tổng điểm của hai môn văn hóa thuộc tổ hợp môn đăng ký xét tuyển phải đạt từ 10.0 điểm trở lên. Điểm môn thi năng khiếu phải đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Phương thức 2: Kết quả điểm các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Điểm môn thi năng khiếu đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.1. Mã trường: TDS

2.6.2. Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển học bạ THPT	Môn thi
1	Giáo dục thể chất	7140206	Thí sinh chọn 01 trong 04 tổ hợp môn sau đây: 1. Toán, Sinh học 2. Toán, Ngữ văn 3. Ngữ văn, Sinh học 4. Toán, Vật lý	Năng khiếu
2	Huấn luyện thể thao	7140207		
3	Y sinh học TDTT	7729001		
4	Quản lý TDTT	7810301		

2.6.3. Tiêu chí xét tuyển:

Tiêu chí 1:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

Tiêu chí 2:

- Cơ thể cân đối, có sức khỏe tốt, không bị dị tật, dị hình, đảm bảo học tập và công tác thể dục thể thao lâu dài.

- Đối với ngành Huấn luyện thể thao và Giáo dục thể chất, thí sinh cần có chiều cao và cân nặng tối thiểu đối với Nam: cao từ 1,65m; nặng từ 45kg trở lên. Nữ cao từ 1,55; cân nặng từ 40kg trở lên.

- Đối với thí sinh là vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia: Không yêu cầu về thể hình.

Tiêu chí 3: Sử dụng cho 02 phương thức:

- Phương thức 1: Tổng điểm của hai môn văn hóa thuộc tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt theo ngưỡng của ngành xét tuyển theo mục 2.5.

- Phương thức 2: Có đăng ký sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển đại học; đạt ngưỡng chất lượng đầu vào theo quy định.

Tiêu chí 4:

Có tham dự thi tuyển môn năng khiếu tại Trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh.

2.6.4. Nguyên tắc xét tuyển

Đối với thí sinh đáp ứng 4 tiêu chí xét tuyển ở mục 2.6.3, lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu dự kiến của ngành. Thí sinh không trúng tuyển vào ngành thứ nhất sẽ được xét vào ngành thứ 2 theo nguyện vọng ĐKXT. Nguyên tắc xét tuyển giữa 2 ngành là: xét hết nguyện vọng 1 sau đó còn chỉ tiêu mới xét nguyện vọng 2.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển:

+ Từ ngày 01/4/2019 đến hết ngày 04/7/2019.

2.7.2. Thời gian và địa điểm thi môn năng khiếu:

+ **Thời gian:** Ngày 05 & 06/7/2019.

+ **Địa điểm:** tại Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh, KP 6, P. Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

2.7.3. Hình thức đăng ký dự tuyển và thi môn năng khiếu:

+ Đăng ký trực tuyến tại Website của trường: <http://ush.edu.vn> .

+ Nộp trực tiếp tại Phòng ĐT,QLKH&HTQT (bộ phận Đào tạo) Trường ĐH TDTT TP. HCM, KP6, P.Linh Trung, TP.HCM. Điện thoại: **028.3896.1884**.

Hotline: 028.2248.2828

+ Gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Phòng ĐT,QLKH&HTQT (bộ phận Đào tạo) Trường ĐH TDTT TP. HCM, KP6, P.Linh Trung, TP.HCM.

+ Hồ sơ xét tuyển gồm có:

(1) Đơn xin dự tuyển, theo mẫu của trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh;

(2) Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên nếu có (bản photo công chứng);

(3) Học bạ (bản photo công chứng);

(4) Hai phong bì đã dán sẵn tem có ghi rõ địa chỉ và số điện thoại liên lạc của thí sinh để trường thông báo kết quả xét tuyển;

(5) Bằng Tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (Bản sao có công chứng).

Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển trước khi thi tốt nghiệp THPT sẽ bổ sung Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT trước ngày trường công bố kết quả xét tuyển.

Nếu thí sinh là VĐV thuộc đối tượng ưu tiên xét tuyển thì nộp thêm:

- Đơn xin ưu tiên xét tuyển (theo mẫu của Bộ GD&ĐT);

- Quyết định công nhận đẳng cấp VĐV hoặc bản sao công chứng giấy chứng nhận huy chương vàng, bạc, đồng của các giải vô địch hạng nhất Quốc gia, Đại hội TDTT toàn quốc, giải hội khỏe Phù Đổng toàn quốc.

Nếu thí sinh là VĐV thuộc diện tuyển thẳng thì nộp thêm:

- Đơn xin tuyển thẳng (theo mẫu của Bộ GD&ĐT);
- Bản sao công chứng Quyết định cử VĐV đi thi đấu tại các giải Quốc tế chính thức;
- Bản sao công chứng Giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thi đấu hoặc giấy chứng nhận huy chương.
- Công văn cử VĐV đi học của cơ quan quản lý VĐV.

2.7.4. Nội dung thi môn Năng khiếu:

Thí sinh chọn thi 01 môn năng khiếu trong 16 môn năng khiếu dưới đây:

A. Năng khiếu chuyên môn:

1. Năng khiếu Điện kinh:

- *Thể lực chung:*
 - + Chạy 60m XPC (s).
 - + Bật xa tại chỗ (m).
- *Chuyên môn (Thí sinh chọn 01 nội dung):*
 - + Chạy 100m (s).
 - + Chạy 400m (s).
 - + Nhảy cao (m).
 - + Nhảy xa (m).
 - + Đẩy tạ (m).
 - + Chạy 800m (nữ).
 - + Chạy 1500m (nam).

2. Năng khiếu Thể dục:

- *Thể lực chung:*
 - + Chiều cao (cm).
 - + Cân Nặng (kg).
 - + Bước xa tại chỗ (cm)
- *Chuyên môn:*
 - + Thực hiện động tác thể dục (theo sự hướng dẫn).

3. Năng khiếu Bơi lội:

- *Thể lực chung:*
 - + Nằm ngửa gập thân trong 1 phút (lần).

- *Chuyên môn:*
 - + Bơi 50m (tự chọn) tính giờ.

4. Năng khiếu Bóng đá:

- *Thể lực chung:* (không)
- *Chuyên môn:*
 - + Dẫn bóng luôn cọc 10m (s).
 - + Di chuyển sút bóng (điểm).

5. Năng khiếu Cầu lông:

- *Thể lực chung:* không.
- *Chuyên môn:*
 - + Giao cầu cao sâu vào ô ngang cuối sân 20 quả (lần).
 - + Đánh cầu cao sâu vào ô ngang cuối sân 20 quả (lần).

6. Năng khiếu Bóng rổ:

- *Thể lực chung:*
 - +Bật cao có đà (cm).
- *Chuyên môn:*
 - + Dẫn bóng tốc độ 20m (s).
 - + Ném phạt 10 quả (lần).

7. Năng khiếu Bóng bàn:

- *Thể lực chung:*
 - + Di chuyển ngang 4m trong 1 phút (lần).
- *Chuyên môn:*
 - + Líp bóng thuận tay từ 1 điểm vào 1 điểm theo đường chéo phải vào ½ bàn trong 1 phút (lần).
 - + Đẩy bóng trái tay từ 1 điểm vào 1 điểm theo đường chéo trái vào ½ bàn trong 1 phút (lần).

8. Năng khiếu Bóng chuyền:

- *Thể lực chung:*
 - + Chiều cao đứng (cm).

+ Bật cao có đà (cm).

- *Chuyên môn:*

+ Chuyền đệm xen kẽ vào ô trên tường 40 quả (lần).

9. Năng khiếu Bóng ném:

- *Thể lực chung:*

+ Chạy tốc độ 20m (s).

- *Chuyên môn:* Ném bóng xa có đà (m).

10. Năng khiếu Cờ vua:

+ Cờ thể chiếu hết 2 nước (20 phút): Trắc nghiệm

11. Năng khiếu Võ thuật: (Thí sinh chọn một môn trong những môn sau:

Karatedo, Taekwondo, Pencaksilat, Võ cổ truyền, Vovinam, Võ khác

(Boxing, wushu,..):

- *Thể lực chung:* không.

- *Chuyên môn:*

+ Kỹ thuật (điểm).

+ Hướng nhìn, tiếng hét (điểm).

+ Lực pháp (điểm).

+ Thuộc quyền (điểm).

+ Thân pháp (điểm).

12. Năng khiếu Vật – Judo:

- *Thể lực chung:* không

- *Chuyên môn:*

+ Kỹ thuật (điểm).

+ Tốc độ (điểm).

+ Thẩm mỹ (điểm).

+ Kết thúc đòn (điểm).

+ Sức mạnh (điểm).

13. Năng khiếu Bắn súng:

- *Thể lực chung:*

+ Nhảy dây 2 phút (lần).

- *Chuyên môn:*

+ Bắn súng trường hơi thể thao 631 (10 viên).

14. Năng khiếu Quần vợt:

- *Thể lực chung:* không.
- *Chuyên môn:*
 - + Đánh bóng thuận tay 10 quả (lần).
 - + Đánh bóng trái tay 10 quả (lần).
 - + Giao 10 quả bóng vào ô giao bóng (lần).

15. Năng khiếu Múa khiêu vũ:

- *Thể lực chung:*
 - + Chiều cao (cm).
 - + Cân Nặng (kg).
 - + Bật xa tại chỗ (cm)
- *Chuyên môn:*
 - + Thực hiện động tác thể dục (theo sự hướng dẫn).

B. Năng khiếu chung (dành cho 2 ngành Quản lý TDTT và Y sinh học TDTT):

- Bật xa tại chỗ (cm)
- Lực bóp tay (kg)
- Chạy 60m (s)

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.8.1. Chế độ ưu tiên theo khu vực và đối tượng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

2.8.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển thẳng :

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á,

Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á.

Thời gian hưởng chế độ tuyển thẳng không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký dự thi, xét tuyển vào trường.

2.8.3. Đối tượng ưu tiên xét tuyển:

2.8.3.1. Đối tượng miễn thi năng khiếu và đạt điểm 10:

Thí sinh đạt huy chương tại các giải vô địch thể thao hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm hoặc là VĐV được công nhận đẳng cấp kiện tướng quốc gia có kết quả học tập lớp 12 đạt từ loại trung bình trở lên hoặc không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống (điểm thi THPT quốc gia), được ưu tiên xét tuyển.

Thời gian hưởng chế độ ưu tiên xét tuyển không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký dự thi, xét tuyển vào trường.

2.8.3.2. Đối tượng miễn thi năng khiếu và đạt điểm 9:

Thí sinh đạt huy chương tại Đại hội TDTT toàn quốc hoặc Hội khỏe phù đồng toàn quốc hoặc là VĐV được công nhận đẳng cấp dự bị kiện tướng; đẳng cấp 1 quốc gia, có kết quả học tập lớp 12 đạt từ loại trung bình trở lên hoặc không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống (điểm thi THPT quốc gia), được ưu tiên xét tuyển.

Thời gian hưởng chế độ ưu tiên xét tuyển không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký dự thi, xét tuyển vào trường.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): 10.600.000 đồng/1SV/1 năm học.

2.11. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng; tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019:

Địa chỉ website của trường: ush.edu.vn

Điện thoại phòng ĐT,QLKH&HTQT: **028.3896.1884.**

Hotline: 028.2248.2828

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

S T T	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Ng. Thị Mỹ Linh	Trưởng phòng ĐT,QLKH&HTQT	0902310178	mylinhhus@gmail.com
2	Ng. Phước Xuân Mai	Phó Trưởng phòng ĐT,QLKH&HTQT	0903605367	npxuanmai67@gmail.com
3	Bùi Thị Hường	Phó Trưởng phòng ĐT,QLKH&HTQT	0905568286	daotao.dhvlvh@gmail.com
4	Trần Minh Hiếu	Giảng viên phòng ĐT,QLKH&HTQT	0972828982	tranlamhieu289@gmail.com
5	Phạm Thanh Giang	Giảng viên phòng ĐT,QLKH&HTQT	0901419981	83giangpham@gmail.com
6	Ng. Thị Minh Thủy	Giảng viên phòng ĐT,QLKH&HTQT	0984215915	minhthuythcm@gmail.com
7	Ng. Tấn Minh Thanh	Chuyên viên phòng ĐT,QLKH&HTQT	0832394390	nguyentanminhthanh@gmail.com
8	Trần Phi Phong	Chuyên viên phòng ĐT,QLKH&HTQT	0778675856	tranphiphong91@gmail.com
9	Trần Văn Tuấn	Chuyên viên phòng ĐT,QLKH&HTQT	0941961550	vantuan34@gmail.com

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Dự kiến

- Tiền làm thẻ, hồ sơ: 80.000 đồng/ 01SV.
- Tiền khám sức khoẻ: 100.000 đồng/ 01SV.
- Tiền bảo hiểm tai nạn: 45.000 đồng/ 01SV/1 năm.
- Tiền bảo hiểm y tế: 705.000/1SV/15 tháng.
- Tiền ở KTX (đăng ký theo tiêu chuẩn quy định): 2.800.000/1SV/10 tháng.
- Tiền may quần áo đồng phục thực hành và lý thuyết: 700.000 đồng/ 1SV.

3. Thời gian dự kiến các đợt bổ sung trong năm:

3.1. Tuyển sinh bổ sung lần 1:

- + **Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển:**
 - Từ ngày 08/7/2019 đến hết ngày 08/8/2019
- + **Thời gian thi năng khiếu:** Ngày 09 & 10/8/2019

+ **Địa điểm:** tại Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh, KP 6, P. Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

3.2. Tuyển sinh bổ sung lần 2:

+ **Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển:**

- Từ ngày 12/8/2019 đến hết ngày 05/9/2019

+ **Thời gian thi năng khiếu:** Ngày 06 & 07/9/2019

+ **Địa điểm:** tại Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh, KP 6, P. Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

** Tùy theo tình hình tuyển sinh, nhà trường sẽ làm tờ trình báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời gian thi tuyển của các đợt tuyển sinh bổ sung tiếp theo.*

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính:

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 121.000 m²

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 86.000 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 500 chỗ.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng Sinh lý	- Máy phản xạ di động
		- Máy đo hình dáng cơ thể
		- Thước đo hình thái
		- Máy đo lực các khớp
		- Lực lưng Back 5002
		- Thước đo hình thái
		- Lực kế bóp tay
		- Phế dung kế điện tử
		- Phế dung kế
		- Lực bật nhảy kistler Quats Jump
		- Hệ thống kiểm tra y sinh và tổ chất thể lực THP ² tổ hợp gồm 8 máy (Hàn Quốc).
		- Máy gõ nhịp

		- Máy đo điện tim từ xa
		- Máy đo độ PH
		- Máy điện tim xách tay
		- Hệ thống đo lường công năng Tim mạch, Hô hấp, trao đổi năng lượng vận động (Cotex Metamax 3B) (Đức).
		- Thiết bị phân tích chuyển động thể thao 3D -Simi motion
		- Thiết bị kiểm tra đánh giá trương lực cơ – ME6000
		- Thiết bị đo thành phần kết cấu cơ thể - Tanita mc780ma
		- Hệ thống Metamax Swim
		- Thiết bị kiểm tra y sinh và tổ chất thể lực (THP ²).
		- Thiết bị đo lực dậm nhảy
		- Thiết bị kiểm tra khả năng chạy vượt ngưỡng.
		- Hệ thống huấn luyện cao độ (High Altitude Training).
		- Xe chạy (Treadmill).
		- Máy phân tích tổng hợp Meta max 3B
		- Máy đo phản xạ
		- Máy đo Stepping
		- Điện tâm đồ ECG S.110
2	Phòng Sinh hóa	- Máy phân tích khí máu
		- Máy phân tích nước tiểu
		- Máy hút âm Whislpool
		- Kính hiển vi Olympus
		- Máy ly tâm Kubuta 2100
		- Máy sinh hóa Reflitrion
3	Phòng huấn luyện độ cao	- Băng chuyền Star Track
		- Máy đo phản xạ đơn giản 1273B + 1273C
		- Thiết bị đo lực cơ (Biodex)

Ngoài ra, nhà trường còn có hệ thống phòng hỗ trợ tập luyện chuyên sâu và nâng cao phục vụ công tác đào tạo và huấn luyện.

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	09
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	08
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	06
5	Số phòng học đa phương tiện	06

4.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	10.410

2	Nhóm ngành VI	1.123
3	Nhóm ngành VII	2.125

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu:

TT	Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS/T SKH	Th S	Đ H	C Đ
	Khối ngành I						
	Ngành Giáo dục thể chất						
1	Trần Hồng Quang		x				
2	Lê Thiết Can		x				
3	Lương Thị Ánh Ngọc		x				
4	Nguyễn Nam Hải			x			
5	Tạ Hoàng Thiện			x			
6	Lê Thị Mỹ Hạnh			x			
7	Nguyễn Thị Ánh				x		
8	Phan Ngọc Huy			x			
9	Lương Cao Đại			x			
10	Đỗ Thị Vĩnh Linh				x		
11	Lê Anh Duy				x		
12	Võ Phạm Nha				x		
13	Phạm Hùng Việt			x			
14	Nguyễn Trần Phúc			x			
15	Phan Thanh Cảnh				x		
16	Lê Minh Thiện				x		
17	Nguyễn Văn Mười				x		
18	Phạm Trung Hiệp				x		
19	Nguyễn Thanh Tùng			x			
20	Võ Thị Thiên Dung				x		
21	Ng. Trương Thúy Quỳnh				x		
22	Trần Thị Thảo				x		
23	Mai Thanh Tùng				x		
24	Hà Thị Kim Thoa				x		
25	Phạm Minh Toàn				x		
26	Ngô Tuấn Anh				x		
27	Nguyễn Thành Luân				x		
28	Lương Thành Tài				x		

29	Nguyễn Trung Kiên				x		
30	Phạm Thành Công				x		
31	Nguyễn Thanh Hà				x		
32	Ngô Thị Tình				x		
33	Đặng Ngọc Trung				x		
34	Lê Minh Thiên				x		
35	Lê Viết Lâm				x		
36	Nguyễn Ngọc Tuấn				x		
37	Nguyễn Bảo Ninh				x		
38	Lê Văn Hưng				x		
39	Thông Hùng Chính				x		
40	Trần Minh Hiếu				x		
41	Bùi Thị Hường				x		
42	Phạm Thị Phương Loan				x		
43	Ng. Phan Thảo Nguyên				x		
	Ngành Huấn luyện thể thao						
1	Nguyễn Tiên Tiến		x				
2	Bùi Trọng Toại		x				
3	Nguyễn Hiệp		x				
4	Đỗ Trọng Thịnh		x				
5	Lý Vĩnh Trường		x				
6	Nguyễn Thanh Bình			x			
7	Ngô Xuân Tăng				x		
8	Lưu Thiên Sương		x				
9	Hồ Hải			x			
10	Vũ Đình Mai				x		
11	Phạm Hoàng Tùng			x			
12	Ng. Phước Xuân Mai				x		
13	Hoàng Đức Quý				x		
14	Bùi Văn Hưng				x		
15	Ng. Thị Hoàng Dung			x			
16	Huỳnh Văn Ngon				x		
17	Nguyễn Anh Thuận				x		
18	Nguyễn Thị Thu Sương				x		
19	Nguyễn Văn Tạng				x		
20	Võ Văn Hảo				x		

21	Diệp Thanh Phong				x		
22	Võ Tiến Dũng				x		
23	Nguyễn Thành Ngọc			x			
24	Vũ Văn Huế				x		
25	Lê Quốc Dũng				x		
26	Trần Thị Kim Hương				x		
27	Trần Thị Vân Khoan				x		
28	Đoàn Thị Dung				x		
29	Vũ Thị ánh Tuyết				x		
30	Lê Sỹ Phụng				x		
31	Lê Thiện Bá Tước				x		
32	Bùi Thu Hiền				x		
33	Nguyễn Văn Sáng				x		
34	Phạm Thị Kim Liên				x		
35	Phạm Đình Quý			x			
36	Nguyễn Hoàng Tấn					x	
37	Nguyễn Hồng Sơn			x			
38	Lê Hồng Khôi				x		
39	Trương Hải Tùng					x	
40	Nguyễn Trọng Lợi				x		
41	Trịnh Đình Dương				x		
42	Trần Mạnh Hùng				x		
43	Ng. Hữu Hoàng Phúc				x		
44	Nguyễn Doãn Quang				x		
45	Cao Trường Sơn				x		
46	Hoàng Hải Dương					x	
47	Nguyễn Thị Mỹ Linh			x			
48	Vũ Văn Dũng				x		
49	Phạm Văn Tuấn				x		
50	Mai Toàn Thịnh				x		
51	Nguyễn Thị Tứ				x		
52	Dương Thanh Bình			x			
53	Nguyễn Minh Trí				x		
54	Lương Diễm Oanh				x		
55	Nguyễn Hương Liên				x		
56	Ng. Thị Thanh Huyền				x		

57	Phạm Thanh Giang				x		
58	Nguyễn Mộng Toàn				x		
59	Dương Thị Thùy Linh			x			
60	Ngô Hồng Việt			x			
61	Đặng Thị Xuân Diệu				x		
Tổng của khối ngành I		0	9	19	73	3	0
	Khối ngành VI						
	Ngành Y sinh học TDTT						
1	Đặng Hà Việt		x				
2	Lê Quý Phương	x					
3	Nguyễn Đăng Chiêu		x				
4	Đàm Tuấn Khôi		x				
5	Vũ Việt Bảo		x				
6	Hoa Ngọc Thắng			x			
7	Đàm Anh Tuấn			x			
8	Trần Văn Dũng				x		
9	Đinh Tấn Thảo				x		
10	Lê Đức Thọ				x		
11	Phan Thái Anh				x		
Tổng của khối ngành VI		1	4	2	4	0	0
	Khối ngành VII						
	Ngành Quản lý TDTT						
1	Ng.Hoàng Minh Thuận		x				
2	Chu Thị Bích Vân		x				
3	Phạm Thị Hiên				x		
4	Mai Thị Hồng Hạnh				x		
5	Nguyễn Thị Thảo Vy			x			
6	Nguyễn Thị Thanh Trà				x		
7	Nguyễn Thanh Tú				x		
8	Nguyễn Thành Công				x		
9	Trần Trọng Anh Tú			x			
10	Phạm Thành Tấn				x		
11	Phạm Bá Cường				x		
12	Nguyễn Thiện Quang			x			
13	Nguyễn Duy Thành				x		
14	Nguyễn Duy Khánh				x		

15	Nguyễn Văn Hoàng				x		
16	Nguyễn Thị Hồng Thắm				x		
17	Đinh Thị Xuê				x		
18	Nguyễn Đăng Thuyền				x		
19	Nguyễn Thị Minh Thủy				x		
20	Nguyễn Công Út				x		
21	Võ Nhựt Thanh				x		
Tổng của khối ngành VII		0	2	3	16	0	0
GV các môn chung							
1	Đỗ Thị Huệ				x		
2	Ninh Bá Vinh				x		
3	Lê Mai Quỳnh Dương				x		
4	Nguyễn Mi Hương Lan				x		
5	Lý Thị Thanh Thảo				x		
6	Nguyễn Hoàng Dũng					x	
7	Nguyễn Văn Thanh					x	
8	Nguyễn Lê Hạnh Phúc				x		
9	Khương Bá Hào				x		
10	Nguyễn Bạch Ngọc				x		
11	Lê Đồng Thảo Vy					x	
12	Trần Quang Đạo				x		
13	Nguyễn Công Quân				x		
14	Lê Hồng Dao				x		
15	Phạm Trường Nam				x		
Tổng GV các môn chung					12	3	
Tổng giảng viên toàn trường		1	15	24	105	6	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng:

TT	Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS/T SKH	Th S	Đ H	C Đ
Khối ngành I							
Ngành: Giáo dục thể chất; Huấn luyện thể thao							
1	Lê Nguyệt Nga	x					
2	Lâm Quang Thành		x				
3	Vũ Tình		x				

4	Nguyễn Thành Lâm			x			
5	Hồ Sĩ Liên			x			
6	Đàm Quốc Chính			x			
7	Phạm Xuân Khang			x			
8	Lê Ngọc Trung			x			
9	Nguyễn Trọng Nguyên			x			
10	Nguyễn Thành Lệ Trâm			x			
11	Hà Thị Kim Dung				x		
12	Trần Đình Hiệp				x		
13	Đặng Quang Tuấn				x		
14	Ng.Tân Minh Thanh				x		
15	Trần Phi Phong				x		
16	Trần Văn Tuấn				x		
17	Nguyễn Đức Thọ				x		
18	Bùi Quốc Cường				x		
19	Phùng Văn Thảo				x		
20	Nguyễn Văn Tài				x		
21	Nguyễn Xuân Hiệp				x		
22	Phạm Thanh Chính				x		
23	Trần Thảo Nguyên				x		
24	Bùi Thị Hồng Nhung				x		
25	Trần Thị Hồng				x		
26	Cao Huỳnh Mẫn Đạt				x		
27	Phạm Cao Cường				x		
28	Hoàng Hải Nam				x		
29	Lê Thị Hằng				x		
30	Nguyễn Phi Hùng				x		
31	Lê Thị Phương Mỹ				x		
32	Lương Thị Hồng Gấm				x		
33	Nguyễn Khánh Duy				x		
34	Đào Văn Thâu				x		
35	Lê Quang Thái				x		
36	Trương Thị Có				x		
37	Phạm Thế Hải				x		
38	Hoàng Tuấn Anh				x		
39	Nguyễn Cảnh Công				x		

40	Đặng Ngọc Tiền				x		
41	Trần Mạnh Hà				x		
42	Đinh Văn Quý				x		
Tổng của khối ngành I		1	2	7	32	0	0

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất):

Nhóm ngành	Năm học	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
Nhóm ngành I	2016 - 2017				
	2017 - 2018	1150	1118	523	183
Tổng		1150	1118	523	183
Nhóm ngành VI	2016 - 2017				
	2017 - 2018	50	32	20	6
Tổng		50	32	20	6
Nhóm ngành VII	2016 - 2017	1300	1250	630	172
	2017 - 2018	100	91	40	12
Tổng		1400	1341	670	184

6. Tài chính:

- Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường: 12.5 tỷ
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2017: 3.300.000/1SV

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 08 tháng 03 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

PGS.TS Đặng Hà Việt